



zhǐ tou

指头

noun · finger

Example Sentences

wǒ de zhǐ tou shòu shāng le
我的指头受伤了。

My finger is injured.

tā yòng zhǐ tou qīng qīng qiāo le qiāo zhuō zi
他用指头轻轻敲了敲桌子。

He gently tapped the table with his finger.

tā shù zhe zhǐ tou suàn rì zi pàn zhe fàng jià
她数着指头算日子，盼着放假。

She counted on her fingers to calculate the days, looking forward to the holiday.

Trace each character, then write the word on your own.

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										

头	头	头	头	头	头	头	头			
